

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
To: State Securities Commission of Vietnam

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát  
Management Fund Company name: Vietnam Fortune Fund Management JSC  
Tên Ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch  
Tên Quỹ: QUỸ ETF VFCVN DIAMOND  
Fund name: VFCVN DIAMOND ETF  
Mã chứng khoán: FUETPVND  
Securities symbol  
Kỳ báo cáo: Tuần từ 30/9/2026 đến 6/10/2026  
(Reporting period: period: from Sep 30th 2026 to Oct 6th 2026)  
Ngày lập báo cáo: 07-10-26  
(Reporting date: Wednesday, 7 October 2026)

| STT NO | CHỈ TIÊU CRITERIA                                                                                                                                                                                    | KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 06-10-26 | KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 29-09-26 |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| I      | Giá trị tài sản ròng Net Assest Value                                                                                                                                                                |                                 |                               |
| 1      | Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period                                                                                                                   |                                 |                               |
| 1.1    | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                                                                    | 55,123,752,049                  | 56,668,117,859                |
| 1.2    | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                                                | 984,352,715                     | 1,011,930,676                 |
| 1.3    | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                                                          | 9,843.52                        | 10,119.30                     |
| 2      | Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period                                                                                                                        |                                 |                               |
| 2.1    | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                                                                    | 54,254,819,375                  | 55,123,752,049                |
| 2.2    | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                                                | 968,836,060                     | 984,352,715                   |
| 2.3    | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                                                          | 9,688.36                        | 9,843.52                      |
| 3      | Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during perdioid, in Which:                                                                                                       | (868,932,674)                   | (1,544,365,810)               |
| 3.1    | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to the fund's investment during the period                                                                        | (868,932,674)                   | (1,544,365,810)               |
| 3.2    | Thay đổi GITSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period                                                                              |                                 |                               |
| 3.3    | Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period                                                                  |                                 |                               |
| 4      | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change of NAV per Fund Certificate during perdioid                                                                                     | (155.16)                        | (275.78)                      |
| 5      | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks                                                                                        |                                 |                               |
| 5.1    | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)                                                                                                                                                          | 68,745,700,254                  | 68,745,700,254                |
| 5.2    | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)                                                                                                                                                          | 51,480,720,420                  | 51,480,720,420                |
| 6      | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)                                                                         |                                 |                               |
| 6.1    | Số lượng Chứng chỉ quỹ/Number of fund certificates                                                                                                                                                   |                                 |                               |
| 6.2    | Tổng giá trị/Total value of Fund Certificates                                                                                                                                                        |                                 |                               |
| 6.3    | Tỷ lệ sở hữu/Foreign investors' ownership ratio                                                                                                                                                      |                                 |                               |
| II     | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date) |                                 |                               |
| 1      | Giá trị đầu kỳ Beginning period Value                                                                                                                                                                | 10,020                          | 9,900                         |
| 2      | Giá trị cuối kỳ Ending period Value                                                                                                                                                                  | 9,740                           | 10,020                        |
| 3      | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparision to the last period                                                                          | (280)                           | 120                           |
| 4      | Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate                    |                                 |                               |
|        | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)                                                                                                                                                | 51.64                           | 176.48                        |
|        | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/premium(+))                                                                                              | 0.53%                           | 1.79%                         |
| 5      | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest Market Value within latest 52 weeks                                                                                 |                                 |                               |
|        | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)                                                                                                                                                          | 12,280                          | 12,280                        |
|        | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)                                                                                                                                                          | 9,740                           | 9,900                         |

Đại diện cơ quan quản lý của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Vũ Minh Hồng  
Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng Khoán

Đại diện công bố thông tin của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát  
Nguyễn Thị Lệ Quyền  
Giám đốc pháp chế